TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 211/2018/HNGĐ-PT
Ngày : 30/11/2018
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ***Bà Nguyễn Thị Kiều T .***
Các Thẩm phán: ***Bà Phạm Thị Hoàng P***
Bà Lê Thúy L
Thư ký phiên toà: ***Bà Đặng Thị Minh H –*** Cán bộ Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP H ***: Bà Trịnh Thu T-*** *KSV*

Ngày 28,30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H , xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 175/2018/TLPT - HNGĐ ngày 8 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp: Ly hôn .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2018/ HNGĐ - ST, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 965/2018/QĐPT - HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 1034/2018/QĐHPT-HNGĐ ngày 16/11/2018 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: ***Chị Nguyễn Thị Minh H*** – sinh năm 1969

Hộ khẩu: Số 8 ngõ 6 tổ 4, phường P La, quận H , H

Trú tại: Nhà A47 Khu đấu giá Man Bồi, phường Phú L , quận H , H .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đặng Thị T – Công ty luật TNHH T

Bị đơn: ***Anh Đỗ Văn P*** **–** sinh năm 1968 **(người kháng cáo)**

Hộ khẩu: Số 8 ngõ 6 tổ 4, phường P, quận H , H

Trú tại: Nhà A47 Khu đấu giá Man Bồi, phường Phú L , quận H , H .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. ***Anh Nguyễn Văn L,*** SN 1970 ***và chị Lê Thị Thu H,*** SN 1978

Trú tại: Số 106, tổ dân phố số 6, phường M, quận H , H

2. ***Anh Đỗ Văn T***

Trú tại: Số 68 tổ 4 ngõ 6 phường P, quận H , H

(Có mặt chị H , anh P , anh T; vắng mặt anh L, chị H)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại cấp sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thu H trình bày như sau:

Về tình cảm: Chị kết hôn với anh Đỗ Văn P năm 1991 đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Y, thị xã H năm 1993. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời gian ngắn, từ năm 1997 phát sinh mâu thuẫn do anh P không tu chí, chơi bời cờ bạc, thường xuyên đi đêm về hôm, không quan tâm đến gia đình. Năm 2015 có lần anh P đánh đập chị, từ đó vợ chồng không ai quan tâm đến ai, sống ly thân. Đến nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm nên xin ly hôn anh P .

Về con chung: Hai con chung là Đỗ Quang D , sinh năm 1992 và Đỗ Quang N , sinh ngày 1999; các cháu đã trưởng thành.

Về tài sản chung: vợ chồng có ngôi nhà 5 tầng trên diện tích 46,5m^2 tại địa chỉ A47 - khu đấu giá Man Bồi, tổ dân phố 9, phường Phú L , H , H . Nguồn gốc đất do vợ chồng mua và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010. Nay ly hôn chị H xin hưởng nhà đất bằng hiện vật và thanh toán trả anh P ½ giá trị tài sản. Ngoài ra chị H nêu có 03 xe máy và 1 số tài sản là vật dụng gia đình hiện vợ chồng sử dụng chung nhưng anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các con chung của anh chị không có đóng góp công sức trong việc tạo dựng khối tài sản của bố mẹ.

Về nợ chung: vợ chồng có nợ tiền của anh Nguyễn Văn L và chị Lê Thị Thu H (em trai và em dâu chị H) 755.000.000 đồng. Nay ly hôn vợ chồng tự nguyện trả toàn bộ số nợ trên cho anh L và chị H; tuy nhiên phải trích tiền từ việc bán nhà đất của vợ chồng mới có tiền trả nợ.

Vợ chồng có khoản thu nhập chung: từ năm 2011 vợ chồng cho anh Đỗ Văn T (em trai anh P) thuê nhà để kinh doanh cà phê, giá thuê 5.000.000 đồng/tháng; từ tháng 5/2015 đến nay giá thuê là 6.000.000đồng/tháng. Khoản thu này vợ chồng đã sử dụng 30.000.000đ để mua xe máy cho con, còn lại chi tiêu hết. Riêng đối với khoản tiền anh P đã nhận và đang quản lý kể từ tháng 12/2016 đến 8/2017 là 21 tháng x 6.000.000đồng/tháng = 126.000.000đ chị yêu cầu anh P trả lại cho chị ½ = 63.000.000đồng.

Anh P trình bày: Anh xác nhận việc kết hôn cũng như tình trạng vợ chồng như chị H trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên hai bên không còn quan tâm nhau, đã sống ly thân từ lâu. Nay chị H xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: các con chung đều đã trưởng thành nên nếu bố mẹ ly hôn thì tùy các cháu muốn ở với bố hoặc mẹ.

Về tài sản: Nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản chung vợ chồng gồm nhà đất; xe máy và các vật dụng gia đình như chị H khai là đúng. Nếu ly hôn anh đề nghị chia nhà bằng hiện vật, anh sở hữu tầng 1 và 2 còn để chị H sở hữu tầng 3 và 4; hai bên sử dụng chung cầu thang và tầng 5. Anh xác nhận các con chung không có công sức đóng góp vào khối tài sản này. Xe máy và tài sản khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng có nợ anh Nguyễn Văn L và chị Lê Thị Thu H (em trai và em dâu chị H) 755.000.000 đồng. Lý do có khoản nợ chung là do ngày 24/9/2012 giữa hai bên gia đình dự kiến đổi nhà đất cho nhau, thống nhất anh L chị H sẽ trả 1.300.000.000 đồng tiền chênh lệch về giá trị nhà đất cho anh P và chị H . Anh L, chị Hđưa trước 755.000.000 đồng nhưng sau đó hai bên không đổi nhà đất cho nhau nữa, anh chị cũng chưa hoàn lại khoản tiền này nên hai bên viết 01 giấy xác nhận nợ đề ngày 22/10/2015 có thỏa thuận trả lãi suất theo Ngân hàng. Nay vợ chồng ly hôn, anh và chị H đều tự nguyện trả lại anh L và chị H số tiền 755.000.000 đồng nhưng phải thế chấp nhà đất để vay Ngân hàng mới trả được nợ.

Anh P thừa nhận anh trực tiếp thu tiền cho thuê nhà 21 tháng (từ tháng 12/2016 đến nay) là 126.000.000đồng; nay đồng ý trả chị H ½ = 63.000.000 đồng.

Anh L, chị H trình bày: Ngày 24/9/2012 anh chị em thống nhất sẽ đổi nhà đất cho nhau, theo đó anh L chị H phải thanh toán 1.300.000đồng chênh lệch giá trị, anh chị đã đưa trước cho vợ chồng chị H , anh P 755.000.000đồng. Sau đó hai bên thay đổi thỏa thuận, không đổi nhà đất cho nhau nữa nên ngày 22/10/2015 hai bên lập Giấy xác nhận nợ 755.000.000 đồng. Nay anh L chị H không yêu cầu đòi nợ đối với chị H và anh P nhưng nếu anh chị H - P tự nguyện trả lại số tiền đó thì anh L và chị H đồng ý và không đòi tiền lãi suất.

Anh T trình bày: từ 2011 anh có thuê 02 tầng nhà ở của anh P , chị H (không có Hợp đồng thuê) để mở quán kinh doanh cafe với giá 5.000.000 đồng/tháng; từ năm 2013 là 6.000.000 đồng/tháng; anh P là người nhận tiền nhà. Trước khi mở quán anh có đầu tư bàn ghế, làm cửa kính, làm trần thạch cao tại 02 tầng này nhưng việc phát sinh sửa chữa 02 tầng của ngôi nhà như nêu trên đến nay tài sản đó cũng đã khấu hao hết, anh không yêu cầu Tòa án định giá cũng như xem xét giải quyết.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2018/ HNGĐ - ST, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận H đã quyết định như sau :

Áp dụng Điều 28, 35, 147, 271, 273, và 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và pháp lệnh án phí lệ phí.

Xử: Chị Nguyễn Thị Minh H được ly hôn anh Đỗ Văn P .

Về tài sản: Xác nhận nhà đất tại địa chỉ tại số A47 khu Man B, tổ 9, phường Phú L , H , H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP459821 ngày 19/11/2009)

là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh P ; có tổng giá trị là 4.876.793.000 đồng; giá trị mỗi bên hưởng ½ = 2.438.396.500 đồng.

Giao chị Nguyễn Thị Minh H sở hữu nhà đất bằng hiện vật. Đối trừ khoản tiền anh P phải thanh toán cho chị H và phần nợ chị H phải trả thay, cụ thể là: 2.438.396.500đồng - 63.000.000đồng - 377.500.000đồng = 1.997.896.500 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị Minh H phải thanh toán giá trị tài sản cho anh Đỗ Văn P là 1.997.896.500 đồng.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm anh Đỗ Văn P kháng cáo một phần bản án về phân chia tài sản chung .

Tại phiên tòa phúc thẩm :

- Chị H đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về cách phân chia nhà đất: Chị được sở hữu nhà đất tại địa chỉ tại số A47 khu Man B, tổ 9, phường Phú L , H , H và thanh toán chênh lệch tài sản như bản án sơ thẩm đã tuyên. Nếu anh P yêu cầu chị thanh toán tiền anh P vay để làm nhà ở Man B thì chị cũng yêu cầu anh P phải trả số tiền do anh P nợ nần cờ bạc mà chị đã phải trả trước đây.

- Anh P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng sửa bản án sơ thẩm về cách chia nhà tại số A47 khu Man B, tổ 9, phường Phú L , H , H theo hướng anh được ở tầng 1,2; chị H ở tầng 3,4; tầng 5 và cầu thang sử dụng chung hoặc anh được sở hữu tài sản và thanh toán cho chị H tiền chênh lệch. Anh P yêu cầu chia tài sản anh phải được phần hơn vì nguồn gốc nhà là do bố mẹ anh cho đất và bán đi để mua đất làm nhà tại Man B. Về tiền vay làm nhà, anh P không yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh nữa.

- Anh Thứ xác nhận tiền thuê nhà đã thanh toán cho anh P đến hết tháng 11/2018 và anh không yêu cầu giải quyết tài sản là trang thiết bị mà anh đã đầu tư kinh doanh.

- Anh L, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, không tham gia phiên tòa vì lý do bận công việc. Anh L, chị H không kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm về phần có liên quan, không yêu cầu tính lãi.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H sau khi phát biểu lời bảo vệ đã đề nghị Hội đồng xét xử: Giữ nguyên án sơ thẩm về chia tài sản là nhà đất tại số A47 khu Man B, tổ 9, phường Phú L , H , H . Anh P thanh toán cho chị H tiền thuê nhà, anh P , chị H cùng có nghĩa vụ trả nợ anh L, chị H. Được giao nhà chị H sẽ trả nợ anh L, chị H thay cho anh P .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của anh P trong thời hạn Luật định, nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; chị H đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm về cách phân chia tài sản; anh Thứ xác nhận tiền thuê nhà đã thanh toán cho anh P đến hết tháng 11/2018. Anh L, chị H xin xét xử vắng mặt. Thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H , anh P là có cơ sở, đúng pháp luật. con chung đã trưởng thành không đặt ra vấn đề

nuôi dưỡng. Về tài sản, nhà đất tại A47 khu Man B, tổ 9, phường Phú L , H , H là tài sản chung vợ chồng, hiện tại anh P , chị H đang ở và anh chị không còn chỗ ở nào khác nên chia nhà bằng hiện vật theo tầng. Ghi nhận sự thỏa thuận anh P thanh toán cho chị H tiền thuê nhà, anh chị cùng có trách nhiệm trả nợ anh L, chị H. Do vậy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh P đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của anh Đỗ Văn P trong thời hạn Luật định nên được coi là hợp lệ.

Về tình cảm: Chị Nguyễn Thị Minh H và anh Đỗ Văn P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký năm 1993 tại UBND xã Văn Y, thị xã H là hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại điều 19 Luật Hôn nhân gia đình: " *vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ, cùng nhau chia sẻ ...vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau* ". Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Cuộc sống hôn nhân từ nhiều năm nay anh chị mất lòng tin đối với nhau, không tôn trọng nhau trong cuộc sống hàng ngày, sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn điều đó thể hiện mâu thuẫn đã căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Chị H xin ly hôn và anh P đồng ý nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Đỗ Quang D , sinh năm 1992 và Đỗ Quang N , sinh ngày 1999; các cháu đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Phần quyết định bản án sơ thẩm không tuyên về con chung là không đầy đủ theo quy định của pháp luật nhưng xét thấy con chung của anh chị đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên không đặt ra vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về thiếu sót này.

Về tài sản chung:

* Động sản: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xét

* Bất động sản:

Anh P kháng cáo, đề nghị Hội đồng sửa bản án sơ thẩm về cách chia nhà tại số A47 khu Man B, tổ 9, phường Phú L , H , H theo hướng anh được ở tầng 1,2; chị H ở tầng 3,4; tầng 5 và cầu thang sử dụng chung. Xét yêu cầu kháng cáo Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc: Để có được nhà đất tại A47 khu Man B, tổ 9, phường Phú L , H , H , anh P phải bán nhà đất bố mẹ đẻ là ông Đỗ Ngọc Đ và bà Bạch Thị H viết giấy cho hưởng quyền thừa kế ngày 14/7/1991 trong đó "anh P được hưởng 50m2 đất ao cá, hưởng thêm 25m2 để bù đất ao. Tổng cộng 75m2" tại phường P, H . Theo anh P , năm 2004 anh P bán ½ mảnh đất này để lấy tiền xây nhà 3 tầng, vợ chồng ở tại đây đến năm 2009 thì bán nhà được 2.300.000.000đồng, mua đất khu Man B 2.000.000.000đồng, đồng thời vay mượn thêm 1.150.000.000đồng để xây nhà như

hiện nay (xây nhà hết 1.450.000.000đồng). Việc mua đất xây nhà chị H để anh P quyết định vì chị bận công việc. Ngôi nhà 5 tầng trên thửa đất diện tích 46,5m^2 tại Khu đấu giá Man B, tổ 9, phường Phú L , quận H , H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 459821 ngày 19/11/2009 đứng tên chị H , anh P . Chị H xin hưởng nhà đất, sau để bán đi trả nợ, số còn lại đề nghị chia đôi mỗi người hưởng ½ giá trị. Anh P đề nghị chia nhà bằng hiện vật, anh ở tầng 1 và 2 còn chị H ở tầng 3 và 4; tầng 5, cầu thang hai bên sử dụng chung. Đối với các tài sản khác hai bên thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao chị H sở hữu sử dụng nhà đất và thanh toán cho anh P giá trị tài sản mà anh được hưởng sau khi đối trừ khoản tiền anh P phải thanh toán cho chị H và phần nợ anh L, chị H mà chị H phải trả thay. Như vậy việc Tòa án sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong khi không yêu cầu đương sự nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là vi phạm tố tụng nhưng xét chưa nghiêm trọng cũng chưa ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên cần rút kinh nghiệm.

Nhà đất A47 khu Man Bồi, tổ 9, phường Phú L , H , H được xác lập trong thời kỳ hôn nhân và đứng tên vợ chồng nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng theo điều 33 Luật hôn nhân gia đình. Nay ly hôn, cả chị H và anh P đều yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản trên. Căn cứ quy định tại điều 59 Luật hôn nhân gia đình thì yêu cầu này của anh chị được chấp nhận. Tuy nhiên xét về nguồn gốc, quá trình hình thành, công sức đóng góp trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung thì anh P có công sức đóng góp nhiều hơn nên chia cho anh P hưởng 60% giá trị nhà đất, chị H hưởng 40% giá trị nhà đất. Do cấp sơ thẩm tính sai giá trị xây dựng nhà cũng như đo thiếu diện tích so với thực tế nên Tòa án tiến hành thẩm định lại và kết quả như sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất: 46,5m2 x 100.000.000 đồng/m2 = *4.650.000.000 đồng*. Theo Nghị định 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ thì đối với nhà nhiều tầng được tính quyền sử dụng đất và phân bổ cho các tầng theo hệ số quy định: Tầng 1(70%), tầng 2 (15%), tầng 3 (8%), tầng 4 (5%), tầng 5 (2%).

- Giá trị xây dựng nhà: 46,5m2 (tầng 1) + 68,1m2 x 3 (tầng 2,3,4) + 37,4m2 (tầng 5) = 288,2m2 x 6.774.000 đồng/m2 x 72% = *1.405.632.096đồng*

- Tổng giá trị là: *6.055.632.096đồng*. Trong đó: Anh P hưởng *3.633.379.257đồng*; chị H hưởng *2.422.252.839đồng*

Xét yêu cầu chia tài sản chung của các bên thấy rằng:

Chị H xin hưởng cả nhà đất để thanh toán cho anh P 1/2 giá trị, còn anh P đề nghị mỗi người sử dụng 02 tầng và sử dụng chung tầng 5 căn nhà hiện nay. Qua xem xét hiện trạng thấy: Hiện tại anh chị đều đang ở nhà đất này, cả hai cũng không có điều kiện mua chỗ ở khác. Thửa đất có diện tích tương đối nhỏ, căn nhà thiết kế bố trí các phòng và cầu thang như hiện trạng không thể chia đôi nhà được nên yêu cầu của anh P chia nhà theo tầng, cầu thang sử dụng chung là hợp tình, hợp lý, phù

hợp với thực tế hiện nay nên được chấp nhận. Anh P là lao động tự do sau này không được hưởng chế độ hưu trí nên chia cho anh P sở hữu và sử dụng tầng 1,2; chị H tầng 3,4; tầng 5 sử dụng chung và chia như sau (có sơ đồ kèm theo):

1. Chia anh P sở hữu sử dụng:

1.1. Diện tích tầng 1 có số đo thực tế 35,83m2 (các điểm 2,3,4,5,6,7,8,2) có giá trị quyền sử dụng đất là *2.508.100.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *209.723.040đồng*. Cầu thang diện tích 7,17m2 sử dụng chung cùng chị H có giá trị quyền sử dụng đất là *358.500.000đồng* (hệ số 100%)

1.2. Diện tích tầng 2 có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) có giá trị quyền sử dụng đất là *589.950.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *332.142.768đồng*

1.3. Diện tích tầng 5 sử dụng chung cùng chị Hằng có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) có giá trị quyền sử dụng đất là *39.330.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *91.205.136đồng*

Anh P được chia nhà đất có giá trị *4.128.950.944đồng* gồm: Giá trị xây dựng nhà *633.070.944đồng,* giá trị quyền sử dụng đất *3.495.880.000đồng*

2. Chia chị H sở hữu sử dụng:

2.1. Diện tích tầng 1 có số đo thực tế 3,50m x 1.0m = 3,50m2 (các điểm 1,8,7,6,1) để làm lối đi lên tầng 2,3,4,5 có giá trị quyền sử dụng đất là *245.000.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *17.070.408đồng*. Cầu thang diện tích 7,17m2 sử dụng chung cùng anh P có giá trị quyền sử dụng đất là *358.500.000đồng* (hệ số 100%).

2.2. Diện tích tầng 3 có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) có giá trị quyền sử dụng đất là *314.640.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *332.142.768đồng*

2.3. Diện tích tầng 4 có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) có giá trị quyền sử dụng đất là *196.650.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *332.142.768đồng*

2.4. Diện tích tầng 5 sử dụng chung cùng anh P có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) có giá trị quyền sử dụng đất là *39.330.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *91.205.136đồng*

Chị H được chia nhà đất có giá trị *1.926.681.152đồng* gồm: Giá trị xây dựng nhà *772.561.152đồng,* giá trị quyền sử dụng đất *1.154.120.000đồng*

Anh P phải thanh toán cho chị H *495.571.687đồng* giá trị chênh lệch nhà đất mà anh P được hưởng hơn

Đối với khoản thu từ tiền cho thuê nhà, nay thống nhất số tiền thu từ năm 2011 đến trước tháng 12/2016 anh chị không đề nghị xem xét. Riêng số tiền cho thuê nhà từ tháng 12/2016 đến hết tháng 11/2018 là 24 tháng x 6.000.000 đồng/tháng, anh T xác nhận đã thanh toán cho anh P và hiện anh P quản lý, nay anh P tự nguyện trả lại cho chị H ½ = 72.000.000 đồng.

Về nợ: Anh L, chị H không có yêu cầu đòi nợ nhưng nếu anh P , chị H tự nguyện hoàn trả số nợ thì anh chị nhất trí và không yêu cầu trả tiền lãi suất. Anh L, chị H không kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm về phần có liên quan. Tại phiên tòa anh P , chị H thỏa thuận cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh L, chị H mỗi người chịu ½ số tiền 755.000.000đồng là 377.500.000đồng nên được chấp nhận

Về án phí: Chị H chịu án phí Hôn nhân gia đình; chị H , anh P phải chịu án phí tài sản theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản anh P phải chịu án phí là *3.633.379.257đồng + 72.000.000đồng + 377.500.000đồng = 4.082.879.257đồng*

Giá trị tài sản chị H phải chịu án phí là *2.422.252.839đồng + 72.000.000đồng + 377.500.000đồng = 2.871.752.839đồng*

Anh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát có quan điểm phù hợp với pháp luật và nhận định trên nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên!

Căn cứ điều 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điều 147, 148, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Xử : Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Văn P .

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2018/ HNGĐ – ST, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H đã quyết định như sau:

1. Về tình cảm : Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H . Chị Nguyễn Thị Minh H được ly hôn anh Đỗ Văn P

2. Về con chung: Xác nhận anh P , chị H có hai con chung là Đỗ Quang D , sinh năm 1992 và Đỗ Quang N , sinh ngày 1999; con chung đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

3. Về tài sản:

3.1 Động sản: Anh chị không yêu cầu tòa giải quyết nên Tòa không xét

3.2 Bất động sản:

Xác định nhà đất tại A47 Khu đấu giá Man B, tổ 9, phường Phú L , quận H , H được UBND quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 459821 ngày 19/11/2009 đứng tên chị Nguyễn Thị Minh H và anh Đỗ Văn P là tài sản chung vợ chồng

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật của anh Đỗ Văn P và chia như sau (có sơ đồ kèm theo):

3.2.1. Chia anh P sở hữu sử dụng:

3.2.1.1. Diện tích tầng 1 có số đo thực tế 35,83m2 (các điểm 2,3,4,5,6,7,8,2) gồm quán kinh doanh giải khát diện tích 31.63m2, nhà vệ sinh diện tích 4,2m2 có giá trị quyền sử dụng đất là *2.508.100.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *209.723.725đồng* (bao gồm cả cầu thang). Cầu thang diện tích 7,17m2 (sử dụng chung cùng chị H) có giá trị quyền sử dụng đất là *358.500.000đồng*

3.2.1.2. Diện tích tầng 2 có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) gồm phòng khách diện tích 31,7m2, phòng ngủ diện tích 18,8m2, ban công 1 diện tích 1,4m2, ban công 2 diện tích 4,2m2, nhà vệ sinh diện tích 4,8m2, cầu thang diện tích 7,17m2 (sử dụng chung cùng chị H) có giá trị quyền sử dụng đất là *589.950.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *332.142.768đồng*

3.2.1.3. Diện tích tầng 5 (sử dụng chung cùng chị Hằng) có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) gồm mái ngói diện tích 37,4m2, sân thượng diện tích 30,7m2 có giá trị quyền sử dụng đất là *39.330.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *91.205.136đồng*

Anh P được chia nhà đất có giá trị *4.128.950.944đồng* gồm: Giá trị xây dựng nhà *633.070.944đồng*, giá trị quyền sử dụng đất *3.495.880.000đồng*

3.2.2. Chia chị H sở hữu sử dụng:

3.2.2.1. Diện tích tầng 1 có số đo thực tế 3,50m x 1.0m = 3,50m2 (các điểm 1,8,7,6,1) để làm lối đi lên tầng 2,3,4,5 có giá trị quyền sử dụng đất là *245.000.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *17.070.408đồng*. Cầu thang diện tích 7,17m2 (sử dụng chung cùng anh P) có giá trị quyền sử dụng đất là *358.500.000đồng*; chị H tự làm bậc cầu thang từ sàn tầng 1 nối tiếp cầu thang lên tầng 2,3,4,5 trong diện tích 3,50m2 mà chị được chia đồng thời tự làm bức tường ngăn giữa phần nhà chị và anh P được chia (các điểm 6,7)

3.2.2.2. Diện tích tầng 3 có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) gồm phòng ngủ 1 diện tích 17,5m2, phòng ngủ 2 diện tích 18,8m2, phòng ngủ 3 diện tích 9,7m2, ban công 1 diện tích 1,4m2, ban công 2 diện tích 4,2m2, nhà vệ sinh diện tích 4,8m2, cầu thang diện tích 7,17m2, hành lang diện tích 4,5m2 có giá trị quyền sử dụng đất là *314.640.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *332.142.768đồng*

3.2.2.3. Diện tích tầng 4 có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) gồm bếp diện tích 31,7m2, phòng ngủ diện tích 18,8m2, ban công 1 diện tích 1,4m2, ban công 2 diện tích 4,2m2, nhà vệ sinh diện tích 4,8m2, cầu thang diện tích 7,17m2 có giá trị quyền sử dụng đất là *196.650.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *332.142.768đồng*

3.2.2.4. Diện tích tầng 5 (sử dụng chung cùng anh P) có số đo thực tế 68,1m2 (các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1) gồm mái ngói diện tích 37,4m2, sân thượng diện tích 30,7m2 có giá trị quyền sử dụng đất là *39.330.000đồng*, giá trị xây dựng nhà là *91.205.136đồng*

Chị H được chia nhà đất có giá trị *1.926.681.152đồng* gồm: Giá trị xây dựng nhà *772.561.152đồng,* giá trị quyền sử dụng đất *1.154.120.000đồng*

Anh P phải thanh toán cho chị H *495.571.687đồng* giá trị chênh lệch nhà đất mà anh P được hưởng hơn. Ngoài ra anh P còn phải thanh toán cho chị H *72.000.000đồng* tiền thuê nhà mà anh Đỗ Văn T đã thanh toán cho anh P từ 12/2016 đến 30/11/2018.

4. Về nợ: Xác nhận anh P , chị H hiện còn nợ anh L, chị H số tiền 755.000.000đồng. Anh P , chị H mỗi người có trách nhiệm trả nợ cho anh L, chị H 377.500.000đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh L, chị H không yêu cầu tính lãi

5. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003828 ngày 3/11/2017 của Chi cục thi hành án quận H .

Chị H phải chịu 89.435.056đồng án phí dân sự sơ thẩm (chưa nộp)

Anh P phải chịu 112.082.879đồng án phí dân sự sơ thẩm (chưa nộp)

Anh P không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại anh P 300.000 tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001827 ngày 4/9/2018 của chi cục thi hành án quận H

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người bị thi hành án chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại điều 357,468 Bộ luật dân sự năm 2017 quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án xong.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND quận H
- VKSND TP H .
- Đương sự.
- Nơi ĐKKH
- Lưu.